

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 248/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26/8/2020

Về “*tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hà Thị Vinh;
2. Ông Nguyễn Công Mạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hứa Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2020/TLST-HNGĐ, ngày 21/5/2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2020, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967;

- Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Thôn 15 xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Bà L có mặt. Ông D vắng mặt, Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

nội dung vụ án

* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Phạm Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1988 tại UBND xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại xã Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái, đến năm 2003 thì vợ chồng bà chuyển về ở tại thôn 1, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng sống không hạnh phúc, do bất đồng quan điểm, ông D thường xuyên uống rượu và chửi bà. Từ năm 2015 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, ông D không quan tâm đến gia đình, không chăm lo cho cuộc sống chung, ngày nào

cũng uống rượu, chửi bới, có lần còn đánh bà, đập phá đồ đạc của gia đình, vợ chồng ở cùng nhà nhưng ăn riêng, kinh tế riêng, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn quan tâm đến nhau, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn D.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung là Phạm Thị Hương T, sinh ngày 13/6/1989 và Phạm Anh T, sinh ngày 19/6/1991. Các con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Bà và ông D không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ông Phạm Văn D trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1988 tại UBND xã Mg, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống xã Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Đến năm 2003 thì vợ chồng ông về chung sống tại thôn 1, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, trong cuộc sống đôi khi vợ chồng bất đồng quan điểm và có cãi nhau, bà L đề nghị ly hôn ông không nhất trí.

Về con chung: Ông và bà L có 02 con chung Phạm Thị Hương T, sinh ngày 13/6/1989 và Phạm Anh T, sinh ngày 19/6/1991, các con chung đã trưởng thành, ông không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng tự thỏa thuận.

Về vay nợ: Ông và bà L không vay nợ ai.

Toà án xác minh tại địa phương được biết: Trong cuộc sống, vợ chồng ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị L thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau, thi thoảng đánh nhau. Từ năm 2015 đến nay ông D, bà L mâu thuẫn nhiều hơn, ông D thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng cãi nhau, thi thoảng ông D phá đồ đạc trong gia đình, thôn đã hòa giải nhưng bà L đề nghị ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Con trai ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị L là anh Phạm Anh T trình bày: Trong cuộc sống ông D hay uống rượu, từ năm 2015 đến nay bố mẹ anh thường xuyên mâu thuẫn, bố anh uống rượu nhiều hơn, thường xuyên chửi mẹ anh và anh, bố mẹ anh không có tiếng nói chung, tuy ở một nhà nhưng ăn riêng, không còn quan hệ chung về tình cảm, kinh tế và mọi vấn đề khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án tiến hành hòa giải không thành, ông D không ký biên bản, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án, nhưng ông D đều vắng mặt không có lý do. Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Toà án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử từ khi mở phiên toà đến

khi kết thúc đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng Dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, xử cho bà Nguyễn Thị L ly hôn với ông Phạm Văn D; về con chung đều đã trưởng thành, không đề nghị xem xét giải quyết; về tài sản chung bà L và ông D đều xác định tự thỏa thuận; về vay nợ chung bà L và ông D không vay nợ ai; về án phí bà Nguyễn Thị L phải chịu tòa bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Bà L, ông D có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 1, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 21/5/2020 Tòa án thụ lý vụ án, sau đó đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Phạm Văn D, nhưng ông D vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Văn D.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào năm 1988, hôn nhân của bà L và ông D là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà L và ông D sinh sống tại xã Y, huyện Yên, tỉnh Yên Bái, đến năm 2003 thì vợ chồng bà L và ông D chuyển về ở tại thôn 1, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng sống không hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, ông D uống rượu và chửi bà L. Từ năm 2015 đến nay mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên hơn, ông D uống rượu nhiều hơn, thường xuyên chửi bà L, có lần đánh bà L và đập phá đồ đạc trong nhà, vợ chồng không có tiếng nói chung, tuy ở một nhà nhưng ăn riêng, không còn quan hệ chung về tình cảm, kinh tế. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình, thôn xóm tham gia góp ý hoà giải, nhưng không cải thiện được. Xét quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông D không còn khả năng hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, mục

đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, xử cho bà L được ly hôn ông D.

[3]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D có 02 con chung là Phạm Thị Hương T sinh ngày 13/6/1989 và Phạm Anh T, sinh ngày 19/6/1991. Các con chung đã trưởng thành, bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D đều xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về vay nợ: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D không vay nợ chung, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí.

[7]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị L ly hôn với ông Phạm Văn D.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D có 02 con chung là Phạm Thị Hương Thảo, sinh ngày 13/6/1989 và Phạm Anh Tuấn, sinh ngày 19/6/1991. Các con chung đã trưởng thành, bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D đều xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về vay nợ: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D không vay nợ chung, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001602 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Bà L đã nộp đủ án phí.

6. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông

Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Yên Sơn (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn;
- UBND xã Mỹ Bằng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Mạnh Tuấn